# KHỞI NGHĨA TẠ VĂN PHỤNG ĐẶC ĐIỂM VÀ HỆ LỤY

**NGUYỄN VĂN KHÁNH***

**1. Vài nét về diễn biến và kết cục của khởi nghĩa Tạ Văn Phụng**

Tạ Văn Phụng người huyện thọ Xương, tỉnh Hà Nội, theo đạo Công giáo. Từ đầu những năm 1850, do bất bình với triều đình, nhất là chính sách cấm đạo Thiên chúa của vua Tự Đức, ông đã dấy binh khởi nghĩa chống lại triều Nguyễn. Bị thất bại, Tạ Văn Phụng chạy sang Hồng Công và được Giám mục Retord (người Pháp) đưa đi học đạo ở Pinang (Malaysia). Khi liên quân Pháp- Tây Ban Nha nổ súng đánh chiếm xâm lược Việt Nam ở Đà Nẵng, Tạ Văn Phụng được Giám mục Retord đưa về nước để tham gia trong lực lượng viễn chinh đánh chiếm Đà Nẵng rồi Quảng Nam. Năm 1861 Tạ Văn Phụng trở ra Bắc, tự xưng là hậu duệ nhà Lê, rồi chiêu tập lực lượng và tiến hành khởi nghĩa chống lại chính quyền nhà Nguyễn. Lực lượng nổi dậy của Tạ Văn Phụng lên tới hàng ngàn người, bao gồm cả người theo đạo Công giáo và lương giáo. Nghĩa binh lấy vùng biển Hải Ninh, tỉnh Quảng Yên làm căn cứ rồi tỏa đi cướp phá trên các địa bàn từ tỉnh Quảng Yên đến các tỉnh Hải Dương, Nam Định. Trong những năm tồn tại, quân nổi dậy còn phối hợp hành động với cả lực lượng nghĩa binh của Cai Vàng (Nguyễn Văn Thịnh) ở vùng Bắc Ninh và mở rộng địa bàn hoạt động đến tận các khu vực Thái Nguyên, giáp thành Hà Nội.

Để chống lại cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng, triều đình Nguyễn đã phải huy động lực lượng quân sự địa phương (tại các tỉnh Quảng Yên, Nam Định, Hải Dương) và cả sự hỗ trợ của lực lượng chính qui từ vùng Thanh Nghệ và Kinh đô Huế.

Đứng trước mối nguy cơ đe dọa tới sự tồn tại của chính quyền và quyền lợi dòng họ Nguyễn, triều đình Huế đã thực hiện nhiều kế sách và tập trung binh lực để đối phó và đánh dẹp đội quân Tạ Văn Phụng. So với việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa khác thì cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng đã làm triều đình hao quân tổn tướng nhiều nhất. Để đàn áp quân nổi dậy, triều đình Huế đã điều những viên quan có kinh nghiệm và năng lực đảm nhiệm vị trí đứng đầu bộ máy chính quyền các địa phương thường xuyên bị quân địch quấy phá. Mùa Xuân năm 1862 khi bị quân Tạ Văn Phụng kéo đến cướp phá phủ Hải Ninh (tỉnh Quảng Yên), phủ Kiến Thụy (tỉnh Hải Dương), Nguyễn Đình Tân đang làm Tổng đốc Định - Yên (tức Nam Định - Hưng Yên), đã được sung làm Kinh lược đại thần Hải -Yên (tức Hải Dương và Quảng Yên) để chỉ huy quan quân nắm giữ yên ổn vùng này. Để hỗ trợ

*GS.TS. Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

lực lượng quân sự địa phương đối phó với lực lượng nổi dậy ở miền duyên hải Bắc Kỳ, đội ngũ tướng lĩnh được triều đình cử ra Bắc thực hiện nhiệm vụ đánh dẹp gồm Thượng thư bộ Hình Trương Quốc Dụng, được bổ chức Tổng đốc Hải - Yên quân vụ đại thần, Thị lang bộ Hộ Phan Tam Tỉnh làm hộ lý Tổng đốc Hải - Yên (1). Đào Trí được thăng làm Tham tán quân vụ đại thần ở Hải - Yên đem 750 quân đi ra Bắc để thực hiện nhiệm vụ (2). Ngoài ra, Chưởng vệ Đặng Hạnh, Quyền Chưởng tả Lê Xuân đều được phong chức Đề đốc, cũng được lệnh đưa quân từ Kinh thành và vùng Thanh, Nghệ đến khu vực Đông Bắc để dẹp loạn (3). Nguyên Tri huyện Kim Thành (thuộc tỉnh Hải Dương) cũng mộ lính dõng hợp lực với quân thứ Hải - Yên chống địch. Lực lượng quân đội triều đình bên cạnh bộ binh, còn có cả thủy binh cũng được điều ra để tham gia đánh dẹp quân nổi dậy.

Từ năm 1862, quân đội triều đình nhà Nguyễn đã phối hợp và sát cánh chiến đấu cùng lực lượng quân sự địa phương, nhưng vẫn không cản được các cuộc tiến công của các cánh quân nổi dậy. Nhằm tập trung binh lực tiêu diệt phiến quân, sau Hiệp ước Nhâm Tuất, vào tháng 10-1862, triều đình Huế đã cử thêm Thượng thư bộ Binh Nguyễn Tri Phương ra Bắc chỉ huy công cuộc bình định vùng Bắc Kỳ (4). Sau khi phá thế uy hiếp của quân Nguyễn Thịnh ở mạn Bắc Ninh, tháng 6/1863, Nguyễn Tri Phương được sung làm Tổng đốc Hải - Yên quân vụ; Trương Quốc Dụng được cử làm Hiệp thống, có nhiệm vụ cùng phối hợp đánh dẹp lực lượng quân nổi dậy. Tháng 10-1863, cùng với đòn phản công quyết liệt của quân đội triều đình và quân địa phương ở Quảng Yên, đội thủy binh của Tạ Văn Phụng lại bị gió bão làm cho thua liểng xiểng. Một vài kẻ cầm đầu bị chết, buộc bộ phận thủy binh gồm 500 tàu thuyền phải chạy vào chia đậu ở vùng đảo Cát Bà, Đồ Sơn.

Cuối tháng 7-1864, Trương Quốc Dụng trực tiếp chỉ huy tấn công quân Tạ Văn Phụng ở Quảng Yên. Trong một trận đánh tại Đồng Trũng Hồ, thôn La Khê, quân triều đình bị quân nổi dậy bao vây, Tổng đốc Trương Quốc Dụng và Tán lý quân thứ Hải-Yên là Văn Đức Giai (Khuê) (5) cùng một số thủ hạ đã bị quân địch giết hại vào ngày 26-6 năm Giáp Tý, tức ngày 29-7-1864 (6).

Sau khi dẹp yên cuộc nổi dậy của Nguyễn Văn Thịnh ở vùng Bắc Ninh, lực lượng quân đội triều Nguyễn do Nguyễn Tri Phương được điều động từ các địa phương và cả Kinh đô đã lên tới 5.700 người (7). Với lực lượng này, Tổng đốc Nguyễn Tri Phương (8) quyết tâm tiêu diệt quân nổi dậy.

Tháng 10-1865, Quân thứ Hải - Yên đã đánh tan cơ bản lực lượng phiến quân. Nhiều tàu thuyền của địch bị tan vỡ, một số tên đầu sỏ bị bắt, có tên bị giết. Một nhóm quân nổi dậy tìm cách lẩn trốn ra các đảo. Riêng Tạ Văn Phụng và đồng đảng Ước thì trốn chạy vào vùng biển Thanh - Nghệ (9). Tới vùng biển Quảng Bình, Quảng Trị, cửa biển Thuận An thì toàn bộ các nhóm cầm đầu cùng tàn quân nổi dậy đều bị bắt, bao gồm cả chủ soái Tạ Văn Phụng. Tổng số quân địch bị bắt gồm 174 người gồm cả đàn ông, đàn bà, cùng 6 súng đại bác, ấn triện, vàng bạc, gấm lụa, áo mặc các loại (10). Đến đây, cuộc nổi dậy do Tạ Văn Phụng phát động và cầm đầu xem như đã bị đánh tan.

Tháng 11-1865, triều đình xử chém 35 người (11), trong đó có 6 đầu sỏ là Tạ Văn Phụng, người huyện Thọ Xương, tỉnh Hà

Nội; Trung quân Nguyễn Đình Ước, người huyện Nghiêu Phong, tỉnh Quảng Yên; Tả quân Lê Bá Đức, người châu Tiên Yên; Hữu quân Vy Xuân, người phủ Hải Ninh, Hậu quân Phan Văn Khương, người phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đều bị xử lăng trì. Sư phụ Nguyễn Văn Niên, người tỉnh Thanh Hóa, theo đạo Gia tô bị chém bêu đầu cùng 29 người khác đều bị đưa đến xử chém tại pháp trường Bắc Dã (tức Bãi Dâu) (12). Thủ cấp của ba tên cầm đầu Phụng, Ước và Đức bị đóng hòm đem về Hải Dương, Quảng Yên để cảnh báo và đe dọa dân chúng. Ngoài ra, triều đình còn cho lập đàn tế các chiến sĩ trận vong. Tiếp đó, lần lượt số tàn quân còn lại bị bắt giữ lên tới 500 người, tất cả bị đưa đi sung quân ở các vùng biên viễn xa xôi hẻo lánh.

**2. Một số đặc điểm và hệ lụy của cuộc khởi nghĩa**

***Đặc điểm***

- Khác với nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra trước đó, cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng là một cuộc nổi dậy *mang yếu tố quốc tế*. Toàn bộ lực lượng nghĩa binh đông tới hàng ngàn người, có lúc tập trung lên tới 4.000 -5.000, bao gồm hai bộ phận: thủy binh và bộ binh. Lực lượng thủy quân chiếm số đông và được trang bị hàng trăm chiến thuyền với các loại vũ khí khác nhau nhưng chủ yếu là các chiến cụ thô sơ. Phần lớn các thuyền chiến nhỏ đều do nghĩa quân tự mua sắm hoặc trang bị, còn những thuyền lớn hơn thường thuê của quân nhà Thanh. Cũng có lúc quân Tạ Văn Phụng còn sử dụng cả thuyền chiến của Pháp nhưng số lượng không đáng kể. Trong lực lượng nghĩa binh, bên cạnh người Việt Nam là chủ yếu, còn có sự tham gia của người Trung Quốc. Lực lượng người Thanh bao gồm hai bộ phận: quân đội triều đình hoạt động tại các khu vực miền Nam Trung Quốc và tàn quân của phong trào nông dân Thái Bình Thiên quốc (13) bị triều Thanh truy đuổi phải chạy xuống phía Nam, trong đó có một bộ phận vượt biên giới chạy vào Việt Nam. Bộ phận này đã bị tha hóa, biến chất, trở thành quân phỉ, chuyên tìm cách cướp phá dân lành ở các vùng biên giới phía Bắc và Đông Bắc Việt Nam. Để tìm kế sinh nhai, họ sẵn sàng câu kết hoặc nhận đi đánh thuê cho các lực lượng nghĩa binh Việt Nam để cướp bóc và chống lại chính quyền triều Nguyễn. Sử sách triều Nguyễn còn ghi lại rằng nghĩa binh Tạ Văn Phụng đã nhiều lần đi mượn, mua vũ khí, tàu thuyền của quân Thanh và lực lượng phỉ người Trung Quốc để tiến đánh quân đội triều đình Nguyễn hoặc tấn công đánh phá các châu, huyện, phủ và cả các thành như Quảng Yên, Hải Dương,…

Ngoài ra, trong quá trình chuẩn bị binh lực và tổ chức các hoạt động chống lại chính quyền nhà Nguyễn, lực lượng nổi dậy của Tạ Văn Phụng còn tìm mọi cách tranh thủ sự ủng hộ và trợ giúp của các thế lực thực dân Pháp và Tây Ban Nha đang tiến hành đánh chiếm và bình định các tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Không chỉ có sự hứa hẹn và ủng hộ của các giáo sĩ Pháp và Tây Ban Nha, Tạ Văn Phụng còn nhận được sự giúp đỡ cụ thể từ lực lượng quân đội viễn chinh Pháp trong việc liên hệ với nước ngoài (Hồng Kông) để mua sắm thuyền, khí giới, thậm chí tổ chức huấn luyện tác chiến cho nghĩa binh. Bằng chứng là không chỉ một số giáo sĩ như Le Grand (Pháp), H. Alcazar (Tây Ban Nha), mà cả Ch. Duval một phái viên trong quân đội Pháp cũng đã được bí mật cử ra Bắc Kỳ liên lạc với Tạ Văn Phụng để tham mưu và hỗ trợ nghĩa binh mua sắm khí tài và huấn luyện quân

sĩ tiến hành bạo động vũ trang chống lại chính quyền triều Nguyễn. Thậm chí có giáo sĩ còn trực tiếp dùng tàu thuyền, kéo quân lính trực tiếp tổ chức tấn công vào thành lũy của chính quyền địa phương. Sử sách triều Nguyễn còn ghi rõ: Tháng 5 Âm lịch, tức tháng 6-1863, Đạo trưởng người nước Y Pha Nho tên là Hắc Nho (tự xưng là Nguyên súy) dùng tàu của Tây dương (2 chiếc), thuyền nước Thanh (10 chiếc), thuyền của giặc (hơn 200 chiếc) vào sông Bạch Đằng, liền tuần chống đánh, bắn chết Phó lãnh binh là Phạm Xuân Quang (14), bèn chiếm lấy lũy Nhất Tự (Hà Nam) đào đê chở thuyền vào, muốn chiếm giữ Hà Nam để đóng quân (15).

Chính sự ủng hộ của các giáo sĩ và quân đội thực dân; sự câu kết và hỗ trợ của quân nhà Thanh, cùng lực lượng tàn quân phong trào Thái Bình Thiên quốc đã đưa cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng trở thành một phong trào vũ trang có tính quốc tế rõ rệt trong cuộc chiến chống lại chính quyền triều Nguyễn ở nửa đầu thập niên 60 của thế kỷ XIX.

- *Đặc điểm thứ hai* là so với các cuộc khởi nghĩa nổ ra trước đó, khởi nghĩa Tạ Văn Phụng diễn ra trên một *địa bàn rộng lớn và kéo dài nhất* ở Bắc Kỳ. Dựa vào địa thế các hang động, hải đảo trên vùng biển Quảng Yên, Hải Dương, trong đó có những đảo lớn như Cát Bà và Đồ Sơn, nghĩa binh Tạ Văn Phụng đã sử dụng thủy binh kết hợp vận động trên bộ để tiến đánh các châu, huyện thuộc các tỉnh duyên hải Bắc Kỳ. Từ năm 1862 trở đi, hầu hết địa bàn 2 phủ 5 huyện ở Quảng Yên (nay thuộc địa phận Quảng Ninh) đều bị quân Tạ Văn Phụng kéo đến tấn công và cướp bóc. Tại tỉnh Hải Dương, quân nổi dậy đã có mặt ở hầu khắp các phủ, huyện như Nam Sách, Gia Lộc, Cẩm Giàng, Bình Giang, Kinh Môn, ngoài ra còn tiến hành vây hãm tỉnh thành Hải Dương trong một thời gian. Ngoài Hải Dương, Nam Định cũng là địa bàn đánh phá của nghĩa binh Tạ Văn Phụng. Các toán quân nổi dậy từ Quảng Yên, theo đường thủy tiến vào khu vực miền Đông tỉnh Nam Định, (nay thuộc địa bàn tỉnh Thái Bình), tập kích các huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi.

Cùng với lực lượng nghĩa binh Tạ Văn Phụng, tháng 4-1862, Nguyễn Văn Thịnh (Nguyễn Thịnh, Cai Vàng) người huyện Phượng Nhãn (16) tỉnh Bắc Ninh, theo đạo Gia tô, cũng suy tôn một người tên Huân lên làm minh chủ, rồi tập hợp nghĩa binh tiến đánh phủ Lạng Giang (17). Đội quân của Nguyễn Thịnh mở rộng địa bàn hoạt động vũ trang ra nhiều vùng lân cận, lên sát Hà Nội, đến Sơn Tây, Thái Nguyên. Tháng 9 năm 1863, Cai Vàng bị quân chính quyền sở tại bắn bị thương rồi sau đó bị chết. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng thất bại, mặc dù vợ Cai Vàng đã cố gắng cầm cự thêm một thời gian ngắn (18). Thực tế cho thấy không có chứng cứ khẳng định về mối liên hệ và kế hoạch phối hợp hành động nhưng hai đội nghĩa binh của Tạ Văn Phụng và Nguyễn Thịnh thường xuyên tổ chức các cuộc tấn công đánh phá các huyện, phủ đường, tỉnh lỵ thuộc nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ từ vùng duyên hải Quảng Yên, Hải Dương, Nam Định đến miền trung du như Bắc Ninh, Sơn Tây, thậm chí đe dọa trực tiếp tới kinh thành Hà Nội.

Lực lượng phiến quân khá đông đảo, có lúc lên tới 4.000 - 5.000 người, được trang bị tàu thuyền, vũ khí đa dạng. Trong những năm tồn tại, lực lượng nổi dậy đã triển khai nhiều hoạt động vũ trang cách khu trung tâm hàng trăm km. Điều đó

chứng tỏ đã có tiềm năng quân sự khá lớn và trình độ tổ chức tác chiến tương đối cao của nghĩa quân nhờ sự hỗ trợ về cả tri thức quân sự và binh lực của thực dân Pháp, Tây Ban Nha cũng như của quân nhà Thanh và tàn quân phong trào Thái bình Thiên quốc.

Đứng về mặt qui mô, cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng có thể được coi là lớn nhất so với các cuộc khởi nghĩa nổ ra cùng thời, kể cả cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Văn Thịnh (Cai Vàng).

Về mặt thời gian, các cuộc khởi nghĩa nổ ra dưới thời vua Tự Đức tồn tại trong một thời gian ngắn, thường chỉ 1-2 năm. Nếu khởi nghĩa Cao Bá Quát diễn ra từ năm 1854 đến 1856, khởi nghĩa Nguyễn Văn Thịnh chỉ tồn tại trong khoảng 2 năm từ 1862-1863, thì cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng kéo dài suốt 4 năm từ cuối năm 1861 đến năm 1865 mới bị đàn áp thất bại.

Như vậy, khởi nghĩa Tạ Văn Phụng là cuộc nổi dậy chống chính quyền triều Nguyễn có qui mô nhất và kéo dài nhất so với các cuộc khởi nghĩa cùng thời. Mục đích và hoạt động của lực lượng nổi dậy không phải chỉ là cướp bóc của cải mà chủ yếu là nhằm chống lại chính quyền triều đình Nguyễn. Các cuộc tấn công đó tuy chưa lật đổ được bộ máy chính quyền nhưng đã gây nhiều tổn thất, đe dọa tới sự an nguy và tồn vong của nền thống trị của nhà Nguyễn.

***Hệ lụy đối với chính quyền và xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn***

- Khởi nghĩa Tạ Văn Phụng bùng nổ là hậu quả dồn nén từ các chính sách kinh tế - xã hội sai lầm trong nhiều năm của triều đình nhà Nguyễn mà trực tiếp nhất là dưới triều vua Tự Đức. Chính đời sống cùng cực của nhân dân do chính sách ức thương và nạn bóc lột, áp bức của vua quan nhà Nguyễn, cùng với chính sách cấm và sát đạo tàn độc của triều đình đã thúc đẩy một bộ phận nhân dân đứng dậy đấu tranh chống lại và lật đổ vương triều Nguyễn. Ngoài yếu tố tác động từ các thế lực xâm lược bên ngoài gồm thực dân Pháp và Tây Ban Nha, cũng như âm mưu muốn đoạt quyền của những người cầm đầu như Tạ Văn Phụng, động cơ và mục tiêu chính của cuộc nổi dậy là để đòi quyền sống, quyền tự do tôn giáo và tín ngưỡng của nhân dân. Khẩu hiệu phù Lê hay khôi phục nhà Lê chỉ là danh nghĩa, còn về thực chất, cuộc khởi nghĩa của Tạ Văn Phụng và Nguyễn Văn Thịnh (Cai vàng) nổ ra vào đầu thập kỷ 60 hay phong trào của Cao Bá Quát diễn ra trước đó 7 năm đều nhằm chĩa mũi nhọn vào chế độ quân chủ nhà Nguyễn, mà trực tiếp là chính quyền Tự Đức.

Nhưng chính các cuộc khởi nghĩa đó, trong đó có khởi nghĩa Tạ văn Phụng sau khi nổ ra lại *gây ra nhiều hệ lụy và tác động tiêu cực đối với tình hình xã hội, nhất là đời sống nhân dân*. Trong 4 năm tồn tại (từ năm 1861 đến năm 1865), quân nổi dậy đã tiến hành hàng loạt hoạt động đánh phá thành lũy, trị sở của bộ máy chính quyền Tự Đức ở các phủ, huyện, châu và các tỉnh thành. Nhiều tài sản của chính quyền địa phương bị cướp phá mà bằng chứng là trong số của cải của đội tàn quân Tạ Văn Phụng bị quân triều đình bắt giữ có cả ấn triện, vàng bạc và nhiều vải vóc, quần áo. Ngoài số của cải, tiền bạc bị chiếm đoạt, một số quan quân triều Nguyễn cũng bị sát hại hoặc thương tật. Nói cách khác, hậu quả của các hành động chống phá của đội nghĩa binh nổi dậy là làm quan quân triều Nguyễn từ địa phương các huyện, phủ, tỉnh thành đến Kinh đô phải căng sức, lao tâm khổ tứ, tổn hại nặng nề mới

có thể đối phó. Để đánh dẹp quân nổi dậy, chính quyền các tỉnh vùng đồng bằng ven biển châu thổ Bắc Kỳ đã huy động tối đa lực lượng quân sự địa phương. Tuy nhiên, lực lượng quân sự tại các địa phương lúc bấy giờ rất mỏng. Vào giữa thế kỷ XIX, toàn bộ lực lượng bộ binh có hơn 123 ngàn, trong đó tại các tỉnh Bắc Bộ như Nam Định có hơn 1.700 quân, Hải Dương có hơn 730 người, Quảng Yên gồm trên 660 lính, Hưng Yên có trên 700 người (19). Còn lực lượng thủy quân chưa tới 25 ngàn quân. Ngoài 7.700 người thuộc Thủy sư Kinh kỳ, tại các tỉnh ngoài Bắc được bố trị như sau: Tỉnh Nam Định có 3 vệ (mỗi vệ tương đương 500 quân) gồm khoảng 1.500 quân, Hải Dương có 3 vệ thủy quân, tỉnh Quảng Yên có 2 đội Tuần hải với trên 100 quân, Hưng Yên có 1 đội thủy quân, sau đổi tên thành đội Hưng Thủy cũng chỉ có vài chục lính (20). Đó là tình hình quân đội ở các tỉnh thuộc châu thổ Bắc Kỳ. Sang đến thời Tự Đức, lực lượng quân đội triều Nguyễn còn giảm đi rõ rệt so với các triều vua trước. Trong hoàn cảnh đó, lực lượng quân sự các tỉnh vùng duyên hải không đủ sức chống đỡ các hoạt động đánh phá của quân Tạ Văn Phụng. Để chi viện và hỗ trợ lực lượng quân sự các tỉnh duyên hải, triều đình còn phải huy động cả lực lượng thủy, bộ binh từ Kinh đô, từ vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh kéo ra Bắc phối hợp chống địch.

Không chỉ có như vậy, các hành động cướp của, giết người của quân Tạ Văn Phụng ở các địa phương còn gây ra hậu quả nặng nề cho các tầng lớp nhân dân. Từ các làng xã ven biển, ven sông đến các phủ, huyện, tỉnh thuộc vùng duyên hải gồm Quảng Yên, Hải Dương, Nam Định, thậm chí cả Hưng Yên, các vùng tiếp giáp Hà Nội, Bắc Ninh, hầu như tỉnh nào cũng bị quân nổi dậy tấn công và tiến hành các hành động cướp phá. Các hoạt động đó không chỉ có tác động tiêu cực về tinh thần, gây hoang mang sợ hãi cho người dân, mà còn làm cho đời sống các tầng lớp nhân dân ngày càng bị kiệt quệ, đói khổ. Hậu quả của các hoạt động cướp phá của quân nổi dậy, cộng với thiên tai bão lụt, hạn hán làm mất mùa thường xuyên trong các thập niên 1850, 1860, đã khiến cho một bộ phận nông dân mất việc, trở thành thất nghiệp, buộc phải bỏ quê hương đi tha phương cầu thực, kiếm sống qua ngày. Có thể nói, nạn nông dân phiêu tán là hậu quả không chỉ của các chính sách kinh tế - xã hội của triều đình Nguyễn, mà còn là hệ quả trực tiếp của phong trào khởi nghĩa Tạ Văn Phụng với hàng loạt các hành động đốt phá, cướp bóc tại các địa phương.

- Khởi nghĩa Tạ Văn Phụng còn *tác động trực tiếp đến chính sách của triều đình Nguyễn, buộc triều Huế phải thay đổi chính sách cấm đạo và sát đạo tàn khốc đối với đạo Thiên chúa*. Trước áp lực đấu tranh của phong trào nông dân với sự tham gia của một số giáo sĩ và các giáo dân theo đạo Gia tô, đồng thời do bị thực dân Pháp gây sức ép, triều đình nhà Nguyễn đã buộc phải ký Hiệp ước Nhâm Tuất vào ngày 5-6-1862. Thực ra, lúc đầu, vua Tự Đức vẫn hy vọng bảo toàn được đất đai cũng như tiếp tục duy trì chính sách cấm đạo. Bằng chứng là trước khi tiễn Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Gia Định để thương thuyết với Pháp, Ông còn dụ rằng: "Đất đai quyết không thể nào cho được, tà giáo quyết không cho tự do tuyên truyền" (21). Chính vì thế, khi nhà vua biết hai quan đại thần thay mặt triều đình ký vào văn bản Hiệp định thì vua Tự Đức than: "Rất là đau

lòng. Hai viên này không những là người có tội của bản triều mà là người có tội với nghìn muôn đời vậy" (22). Sau này, vua Tự Đức còn cử Phan Thanh Giản đi thương nghị để chuộc lại 3 tỉnh miền Đông đã mất theo Hiệp ước Nhâm Tuất. Nhưng việc không thành, Phan Thanh Giản bị cách lưu làm Tổng đốc tỉnh Vĩnh Long, rồi lại được cử làm Chánh sứ sang Pháp vào năm 1863 để điều đình chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, song thất bại.

Hiệp ước Nhâm Tuất gồm 12 điều khoản, với ba nội dung lớn, trong đó có nội dung triều đình Huế phải bỏ cấm đạo, đồng ý để các giáo sĩ Pháp và Tây Ban Nha được tự do đi lại và truyền đạo trên lãnh thổ Đại Nam. Tại điều 2 của Hòa ước Nhâm Tuất ghi rõ: "Những người dân của hai nước Pháp và Tây Ban Nha có thể lãnh đạo Kit tô trên nước An Nam và dân chúng nước An Nam, không phân biệt, ai muốn theo đạo Kitô cũng đều được theo tự do và không ai ép buộc; nhưng không ai được phép cưỡng bức phải theo đạo những người không muốn theo" (23). Như vậy, cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng có thể coi là một phong trào đấu tranh mang tính chất tôn giáo, đã buộc triều đình Nguyễn phải thay đổi nhận thức và chính sách về tôn giáo, từ chỗ cấm và sát đạo chuyển sang bỏ cấm đạo, thực hiện tự do tôn giáo (Đạo Thiên chúa). Từ sau Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), các giáo sĩ và giáo dân được tự do hoạt động truyền đạo và hành đạo. Có nơi giáo hữu tập trung trên 10.000 người để tham dự Thánh lễ (24). Đây là sự thay đổi căn bản trong đời sống sinh hoạt của đạo Thiên chúa nhờ chính sách bỏ cấm đạo của triều đình Tự Đức từ sau thời điểm tháng 6 năm 1862.

**3. Kết luận**

So với nhiều cuộc nổi dậy diễn ra trước đó và cùng thời, khởi nghĩa Tạ Văn Phụng là cuộc đấu tranh chống triều đình có một số đặc điểm và yếu tố vượt trội cả về địa bàn hoạt động, khả năng binh lực và thời gian tồn tại. Từ vùng căn cứ trung tâm ở miền biển Quảng Yên, với một binh lực đông tới nhiều nghìn người, bao gồm cả quân thủy và quân bộ, lực lượng Tạ Văn Phụng đã tiến hành nhiều hoạt động vũ trang nhằm đánh phá hệ thống chính quyền triều Nguyễn ở các tỉnh thành thuộc duyên hải và trung du Bắc Kỳ trong suốt 4 năm liên tục từ 1861 đến 1865, gây nhiều tổn thất cho bộ máy hành chính và quân đội ở các địa phương và triều đình.

Để đánh dẹp quân nổi dậy, triều đình Nguyễn đã phải cử nhiều tướng giỏi có tên tuổi và kinh nghiệm cầm quân, tiêu biểu nhất là hai Thượng thư đầu triều Trương Quốc Dụng và Nguyễn Tri Phương, huy động tới gần chục ngàn quân thủy, bộ (gồm cả lực lượng quân sự địa phương và quân triều đình). Riêng lực lượng biền binh được huy động ở 7 tỉnh Hải Dương, Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Hưng Yên, Nghệ An, Thanh Hóa, có lúc lên tới hơn 15.000 người gồm cả bộ phận phục vụ chiến đấu (25). Về trang bị khí tài, quân triều đình sử dụng nhiều loại thuyền bè, vũ khí, tiến hành nhiều trận đánh lớn, hiểm, mới có thể tiêu diệt được lực lượng phiến quân, từng bước kiểm soát và bình định được tình hình vùng duyên hải Bắc Kỳ.

Tuy cuối cùng thất bại, nhưng cùng với các chính sách sai lầm và thái độ cầu hòa, bị động đối phó của triều đình Nguyễn, cuộc khởi nghĩa Tạ Văn Phụng đã tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi để thực dân Pháp can thiệp sâu vào nội bộ đất nước và từng bước tiến hành nổ súng xâm lược Bắc Kỳ và cả nước Việt Nam.

## *CHÚ THÍCH*

(1), (2), (3), (4), (7), (10). Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Thực lục*, tập 7, Nxb. Hà Nội, 2022, tr.774, 775, 774, 795, 822, 955.

(5). Sau này, để ghi nhớ công lao của Trương Quốc Dụng và Văn Đức Giai, nhân dân địa Quảng Yên đã lập đền thờ hai ông, nay thuộc xã Tiền An, huyên Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Đền thờ lấy tên là đền Quan Đại, nay thuộc xã Tiền An, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Xin đọc bài của Vũ Khánh Duyên, *Đền thờ hai vị tướng Trung*, trong Tạp chí Xưa Nay, số 39, 7-1997.

(6). Trương Quốc Dụng sinh năm 1797, quê ở làng Phong Phú nay là xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1862 ông đỗ Tiến sĩ rồi được bổ làm Tri phủ Tân Bình (Gia Định), làm quan trải qua ba đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Dưới triều Tự Đức, ông được thăng Thượng thư bộ Hình, sung Tổng tài Quốc sử quán. Năm 1862 ông được cử ra Bắc Kỳ chỉ huy quân đội triều đình đánh dẹp các đội quân nổi dậy của Tạ Văn Phụng và Nguyễn Văn Thịnh. Tháng 7 năm 1864 trong một trận đánh quân Tạ Văn Phụng, ông bị quân Phụng giết chết. Đến năm 1880, Trương Quốc Dụng được truy tặng hàm Hiệp biện Đại học sĩ, tặng Đông các Đại học sĩ và được thờ ở đền Trung Nghĩa. Xem Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Thực lục*, tập 8, Nxb. Hà Nội, 2022, tr.394.

(8). Nguyễn Tri Phương sinh năm 1800, tên Nguyễn Văn Chương, hiệu Đường Xuyên, quê ở làng Đường Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên Huế). Ông xuất thân trong một gia đình nông dân, không đỗ đạt. Nhưng do tài năng và sự kiên trì phấn đấu, ông đã nhanh chóng vươn lên đảm trách các chức vụ cao trong bộ máy chính quyền triều Nguyễn. Ông đã làm quan trải qua ba đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Năm 1848, ông được giao chức Thượng thư bộ Công, tước Tráng Liệt bá, Chánh Hiệp biện Đại học sĩ.

Khi liên quân Pháp-Tây Ban Nha nổ súng tấn công Đà Nẵng (9-1858), ông được Tự Đức cử làm Tổng đốc đại thần tổ chức chống giặc. Năm 1860 ông được sung chức Gia Định Quân thứ để trông coi việc binh ở miền Nam. Năm 1861, do tỉnh thành Gia Định rồi Đại đồn Chí Hòa bị Pháp chiếm, ông bị cách chức rồi sau đó không lâu lại được phục chức làm Thượng thư bộ Binh. Sau khi triều Huế ký Hiệp ước Nhâm Tuất (5-6-1862), ông được điều ra Bắc giữ chức Tổng đốc Hải - Yên (Hải Dương, Quảng Yên) để đánh dẹp các toán quân nổi dậy, ổn định tình hình Bắc Kỳ. Sau khi đánh tan các đội quân Nguyễn Văn Thịnh, Tạ Văn Phụng, ông được sung làm Tam Tuyên quân thứ đại thần, trực tiếp cầm quân đi đánh dẹp các cánh quân Cờ Vàng, Cờ Trắng, Cờ Đen ở miền trung du và thượng du Bắc Kỳ. Năm 1873 ông được giao giữ thành Hà Nội. Trong trận chiến chống lại quân Pháp có ưu thế mạnh hơn về binh lực và vũ khí để bảo vệ thành Hà Nội, ông bị thương rồi tuyệt thực mà chết. Ông mất ngày 20-12-1873. Thi hài ông được đưa về an tang tại quê nhà Thừa Thiên.

(9). Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Thực lục*, tập 7, sđd, tr. 946. Cũng có tài liệu nói rằng, đoàn chiến thuyền của Tạ Văn Phụng bị bão bất ngờ, khiến trở tay không kịp, bị dạt vào cửa biển Minh Linh, rồi chạy lên bờ và bị quân triều đình bắt nhốt vào cũi giải về Kinh. Xem Kiều ánh Mâu, *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn, 1963, tr.127.

(11). Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.55.

(12). Về pháp trường Bắc Dã, cho tới này vẫn chưa có tài liệu nào nói rõ ở đâu. Theo tác giả Phạm Văn Sơn trong *Việt sử tân biên. Từ Tây Sơn mạt đến Nguyễn sơ*, quyển IV, Sài Gòn 1961, tr.340 thì dưới thời Nguyễn, tại Huế có 4 pháp trường là

Cống chém, chợ An Hòa, Bãi Dâu, phường Thợ Đúc. Cùng quan điểm này, trong bài viết của Hồ Đăng Thanh Ngọc với tiêu đề *Huyền sử cống chém*, in trên tạp chí *sông Hương*, ngày 19-5-2011 đã giới thiệu các pháp trường ở Kinh đô Huế thời Nguyễn gồm Cống chém (chứ không phải địa danh Cồn chém như hiện nay ở Huế), khu chợ An Hòa, Bãi Dâu và phường Thợ Đúc. Pháp trường chính là Cống chém gần chợ An Hòa, dùng làm nơi xử chém những phạm nhân theo kết tội của bộ Hình. Còn pháp trường Bãi Dâu nằm ở hạ lưu sông Hương. Thời điểm diễn ra các cuộc xử trảm sớm nhất tại pháp trường này là vào thời vua Cảnh Thịnh (1793-1801).

Theo ghi chép của *Đại Nam Thực lục*, tập 7, tr.964 (đã dẫn) thì các tội nhân của đội nghĩa binh Tạ Văn Phụng đã bị xử tử ở pháp trường Bắc Dã. Nhưng ở Huế lại không có pháp trường nào có tên đó. Bởi vậy, dựa vào các tài liệu đã trình bày ở trên, chúng tôi đoán định rằng pháp trường *Bắc Dã* có thể chính là *Bắc Dâu* do cách phát âm gần giống nhau, nhưng bị viết sai lạc một chút. Gọi là pháp trường Bắc Dâu vì xưa kia ở khu vực này có vùng bãi dâu nằm ở ven bờ sông Hương, chạy từ chợ Đông Ba xuôi xuống cửa biển Thuận An.

(13). Phong trào bùng nổ từ năm 1851 và kéo dài đến năm 1864 với mục đích lúc đầu có liên quan đến việc thiết lập một nhà nước tôn giáo thần quyền Ki tô giáo.

(14). Phạm Xuân Quang, người huyện Tứ Kỳ, Hải Dương, là Phó Lãnh binh. Sau khi mất, ông được truy phong chức Lãnh binh và đến tháng 3-1880, ông được triều đình Tự Đức đưa vào thờ ở Đền Trung Nghĩa, nơi thờ những người có công với nước. Xem Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Thực lục*, tập 8, sđd, tr.396.

(15). Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Thực lục*, tập 7, sđd, tr. 811.

(16). Huyện Phượng Nhãn, tỉnh Bắc Ninh nay thuộc huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

(17), (21), (22), (25). Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Thực lục*, tập 7, sđd, tr.763, 770, 771, 758.

(18). Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, Nguyễn Quang Ân - Nguyễn Xuân Cần (chủ biên), *Địa chí Bắc Giang từ điển,* Sở Văn hóa Bắc Giang và Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, 2002, tr.519.

(19), (20). Bùi Gia Khánh, *Thủy quân triều Nguyễn (1802 - 1884),* Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr. 73-74, 105.

(23). Nguyễn Xuân Thọ, *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 - 1897)*, Nxb. Hồng Đức, 2017, tr.596.

(24). Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập II. Thời kỳ thử thách và phát triển đến mùa thu 1945, sđd, tr.649.